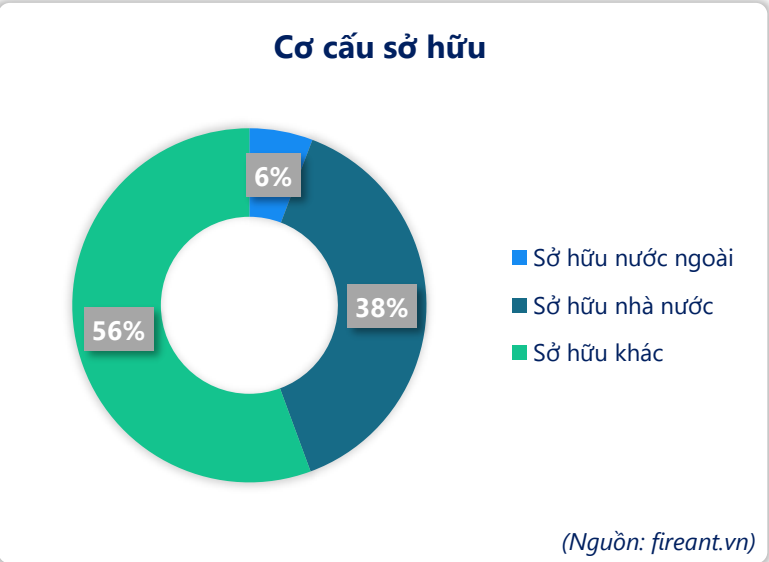
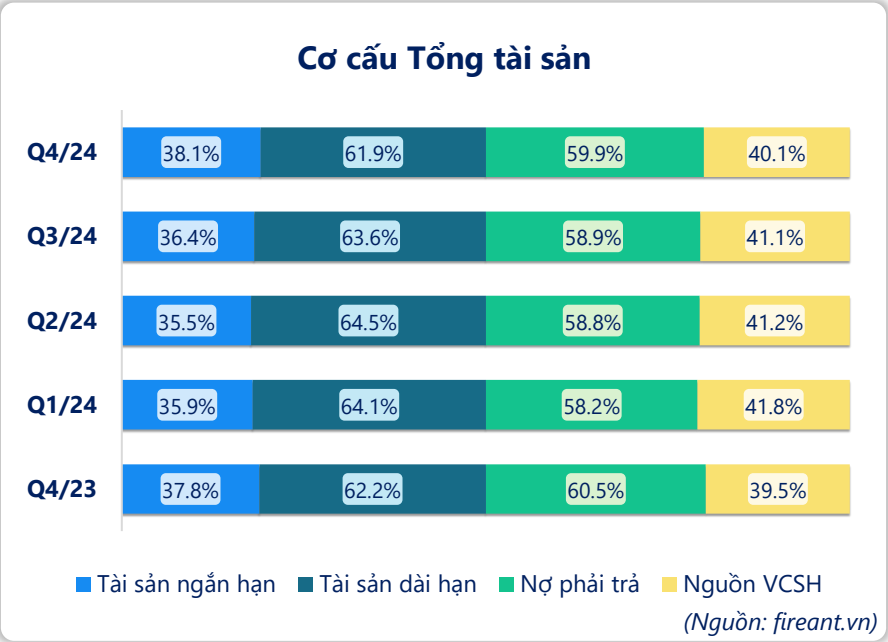
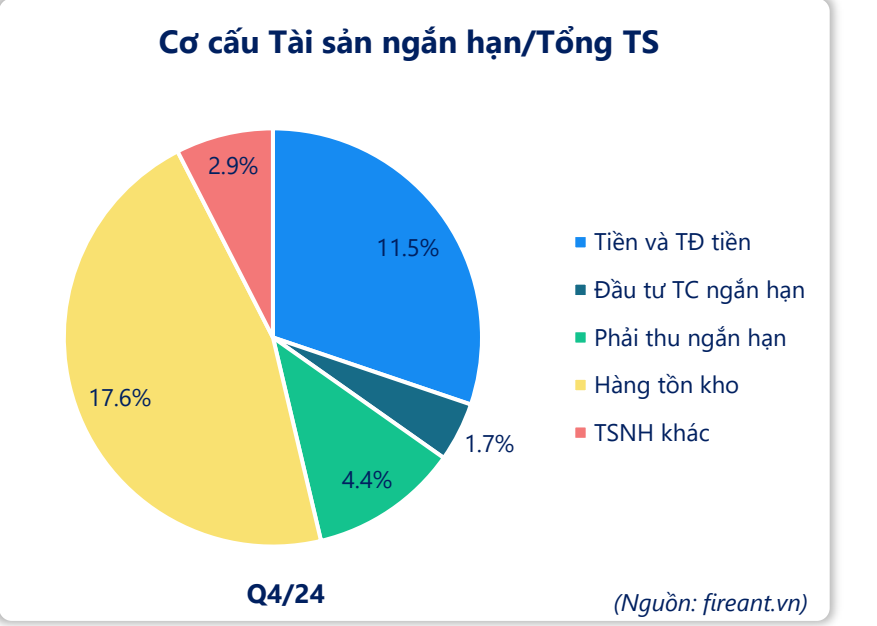
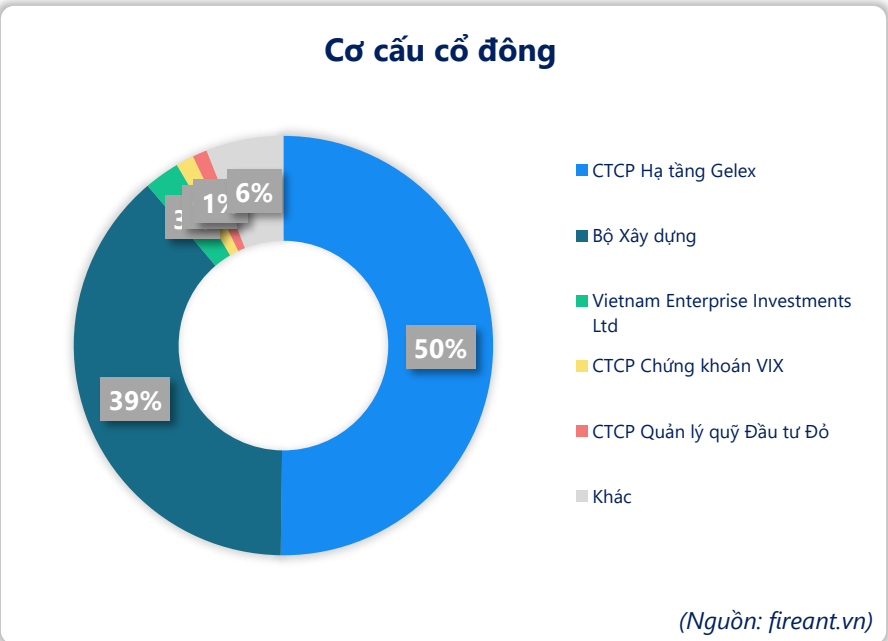
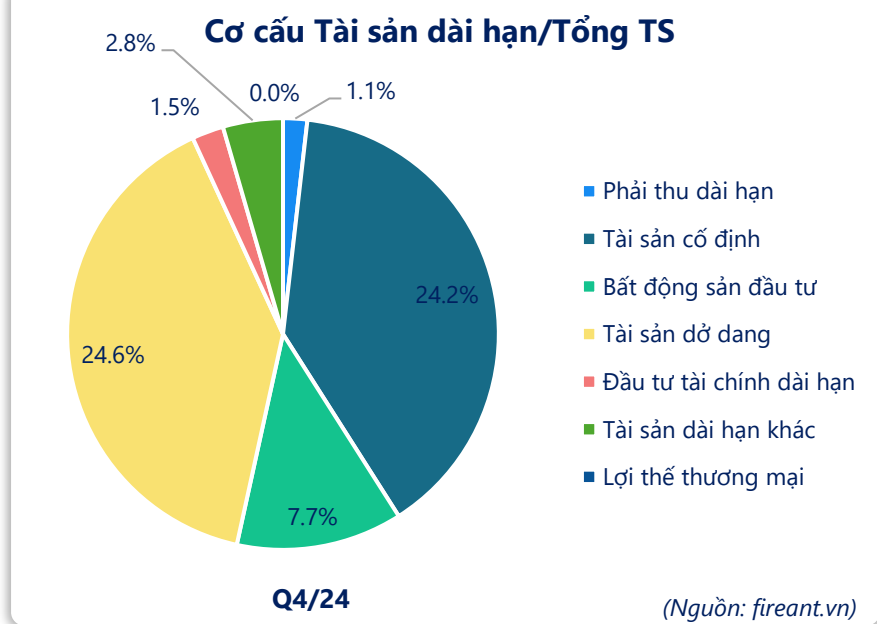


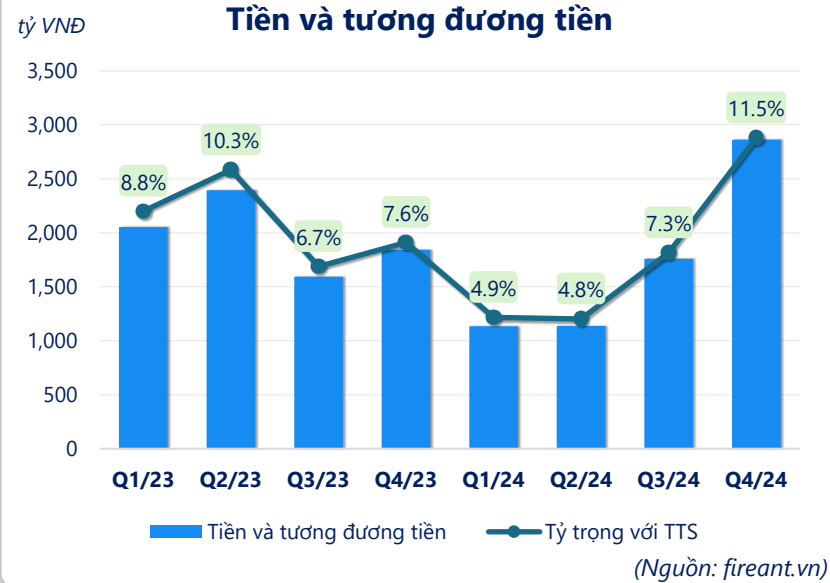
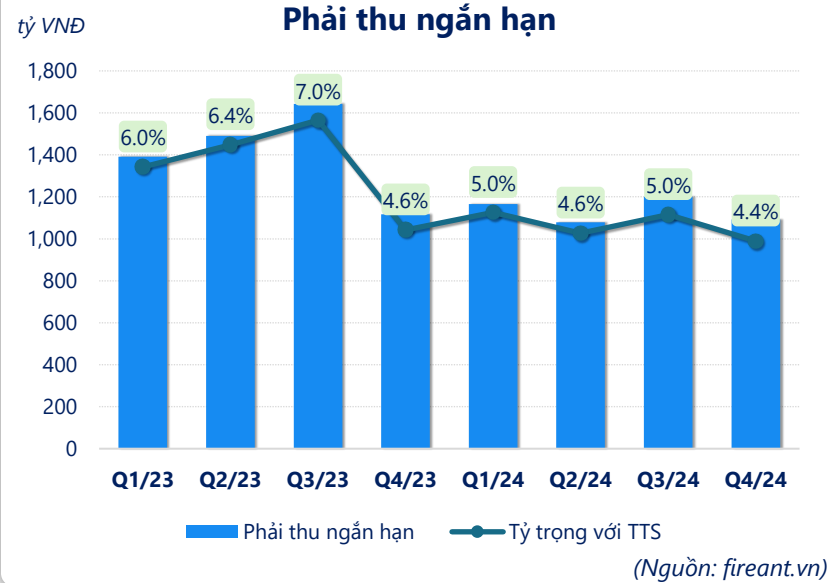
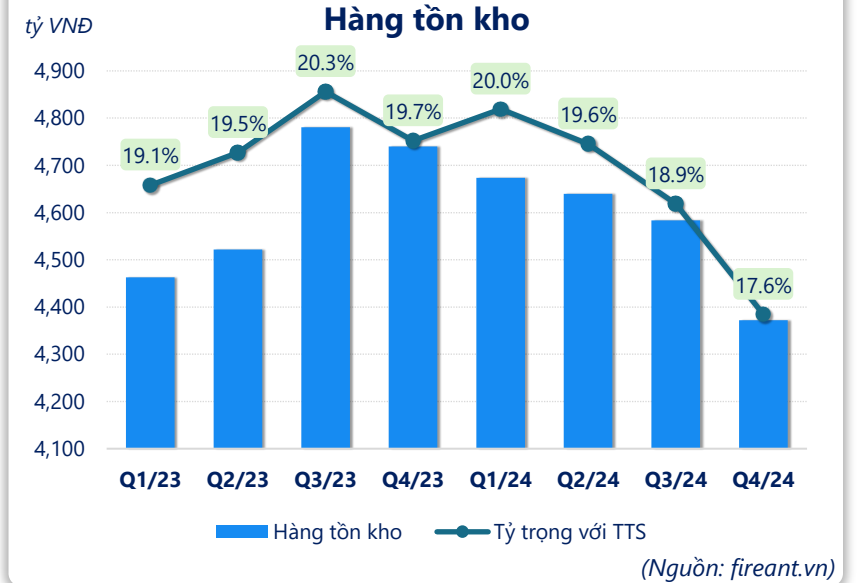
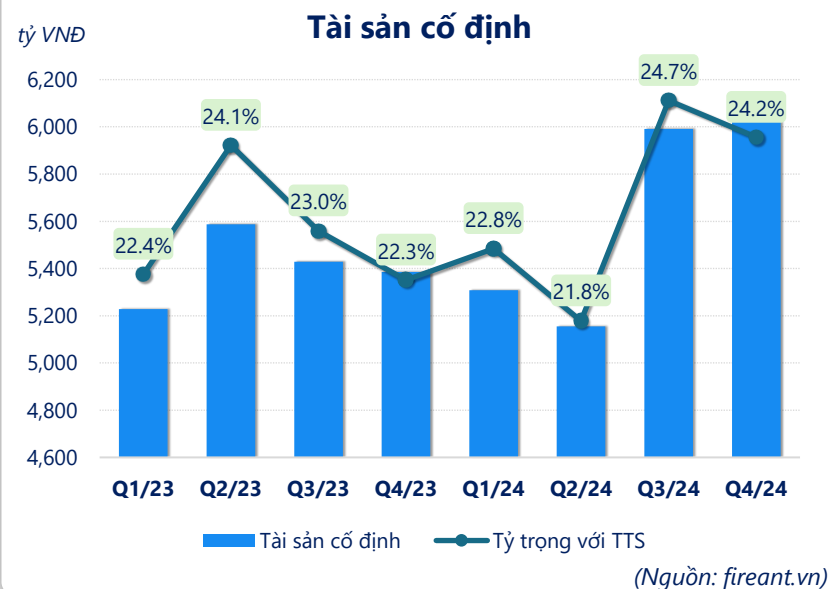
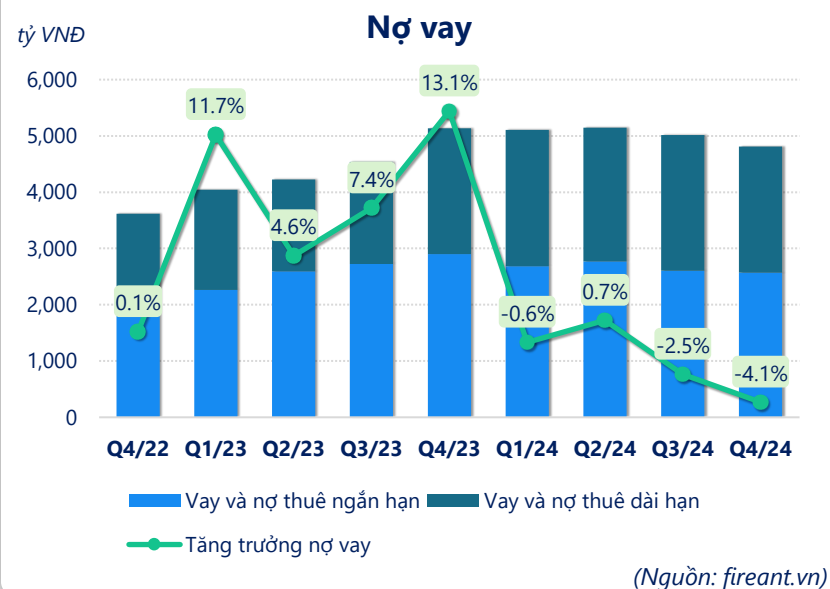
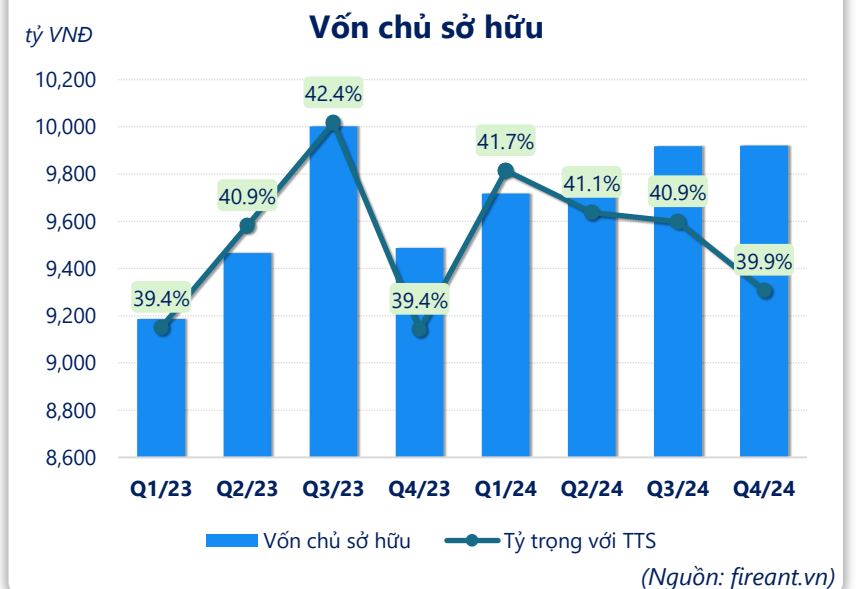
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		44,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		58,149
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		38,151
SL cổ phiếu LH		448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,361,140
% sở hữu nước ngoài		5.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		20,153
P/E		18.2
EPS		2,464

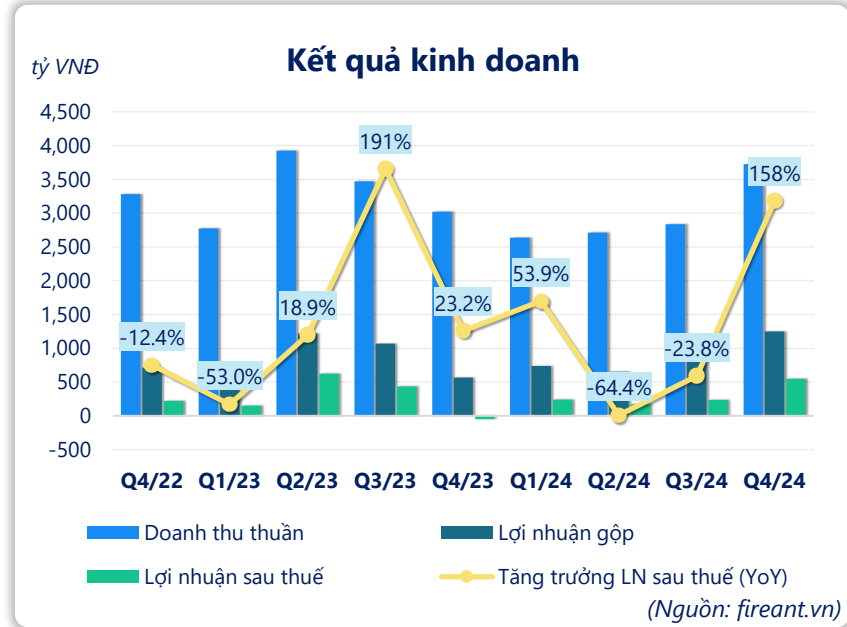
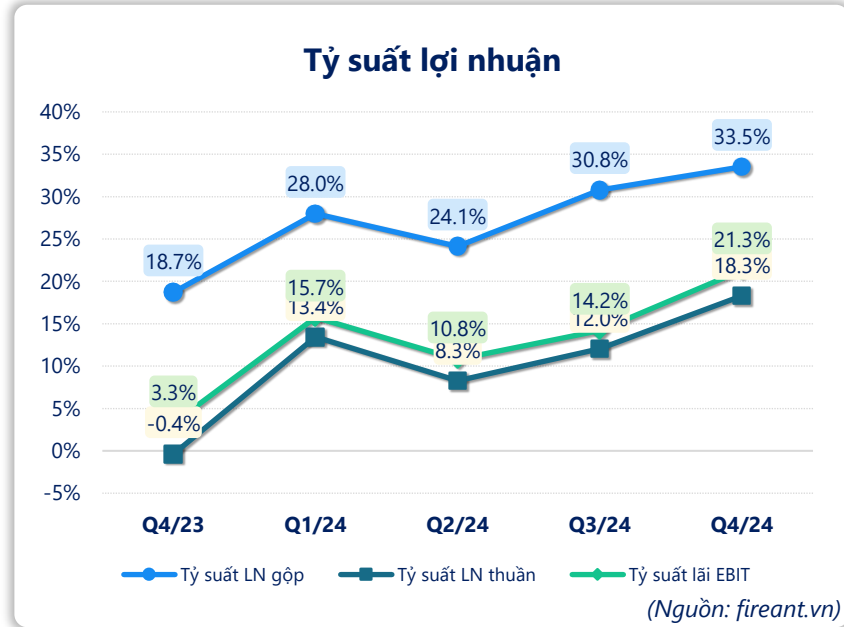
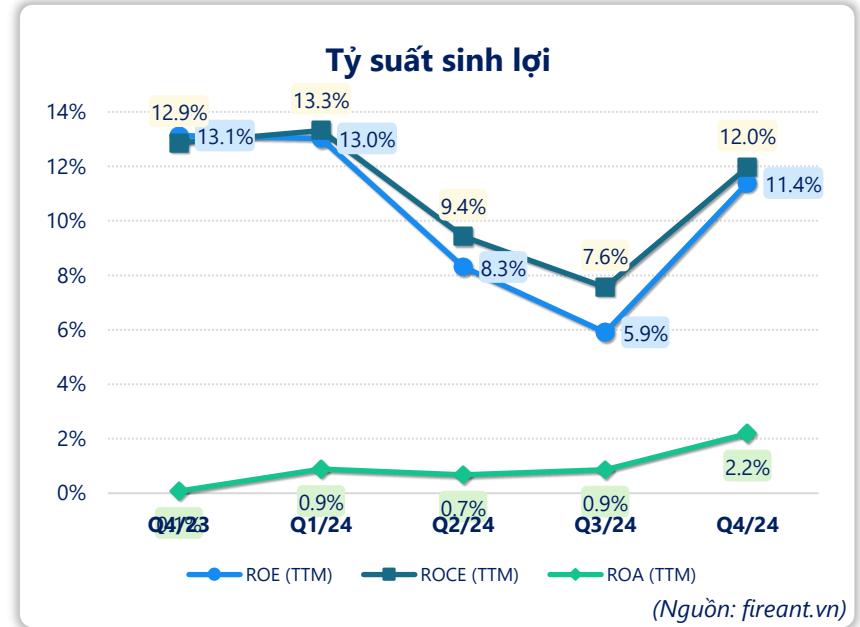
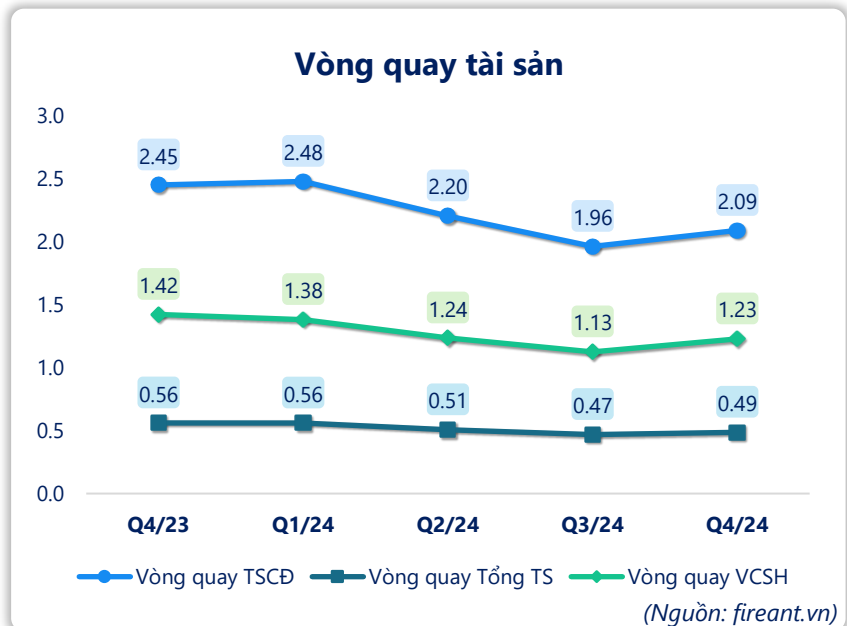
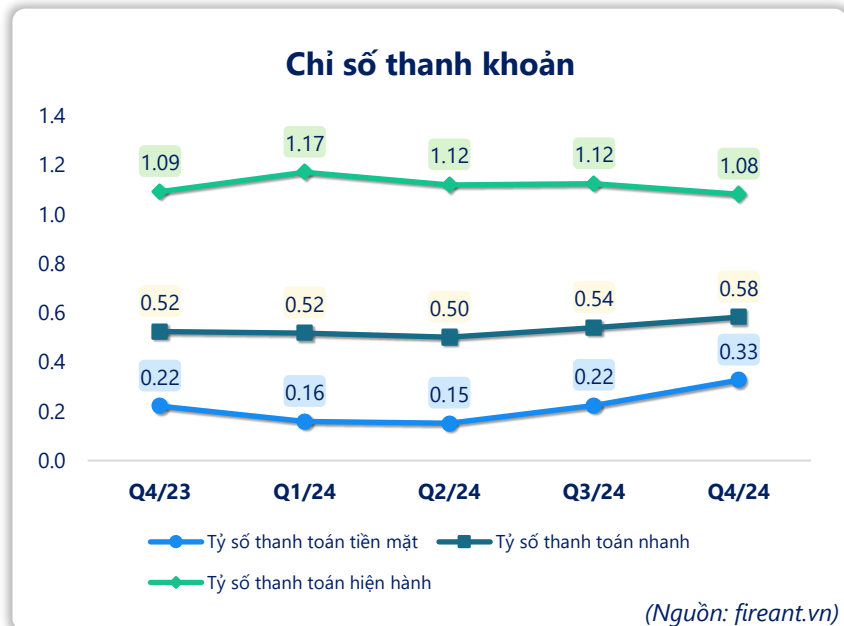
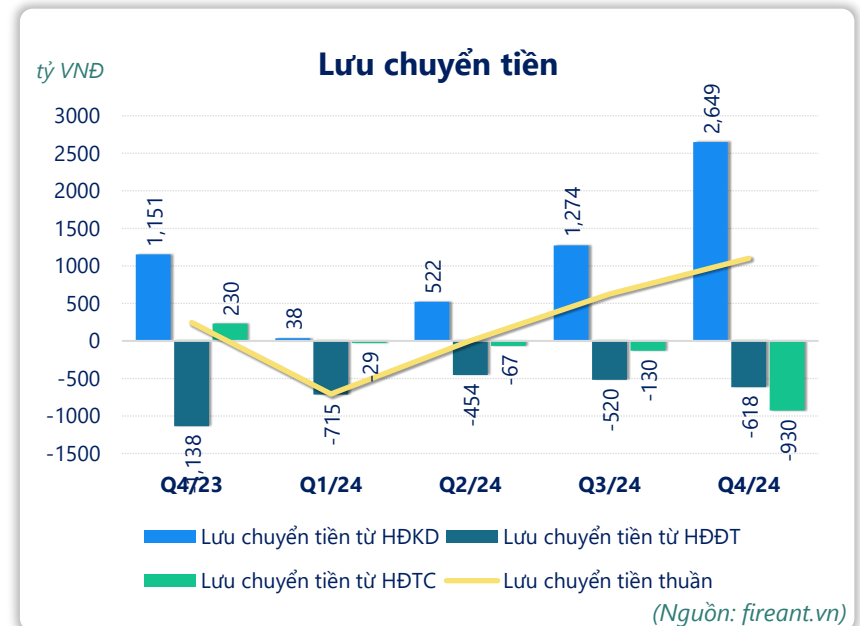
	YTD	1T	3T	6T
VGC		5.5%	7.7%	-12.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	24,842	24,100	3.1%
Tài sản ngắn hạn	9,472	9,105	4.0%
Tiền và tương đương tiền	2,861	1,842	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	627	-30.8%
Phải thu ngắn hạn	1,092	1,117	-2.3%
Hàng tồn kho	4,372	4,740	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	714	779	-8.4%
Tài sản dài hạn	15,370	14,995	2.5%
Phải thu dài hạn	279	255	9.3%
Tài sản cố định	6,021	5,385	11.8%
Bất động sản đầu tư	1,914	1,942	-1.5%
Tài sản dở dang	6,101	6,229	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	365	438	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	690	745	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,887	14,576	2.1%
Nợ ngắn hạn	8,758	8,337	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,572	2,897	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,751	1,576	11.1%
Nợ dài hạn	6,129	6,239	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,240	2,237	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,955	9,524	4.5%
Vốn chủ sở hữu	9,920	9,487	4.6%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	34.8	37.8	-8.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	3,020	2,639	2,712	2,834	3,728
Giá vốn hàng bán	2,455	1,901	2,058	1,962	2,478
Lợi nhuận gộp	565	738	654	873	1,249
Doanh thu HĐTC	5.82	22.7	17.3	11.6	24.1
Chi phí TC	89.1	85.6	70.6	75.5	78.8
Chi phí lãi vay	85.0	71.1	62.3	67.7	67.9
LN trong công ty LKLD	-16.3	-21.2	-16.5	-36.6	-0.45
Chi phí bán hàng	210	158	192	215	293
Chi phí QLDN	267	141	168	216	219
LN thuần từ HĐKD	-11.4	355	224	342	682
Lợi nhuận khác	24.7	-10.4	6.46	-7.12	44.5
LN trước thuế	13.3	344	231	334	727
Lợi nhuận sau thuế	-48.6	237	171	234	547
LNST của CĐ cty mẹ	18.3	206	159	205	535

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,151	37.6	522	1,274	2,649
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,138	-715	-454	-520	-618
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	230	-29.4	-66.7	-130	-930
Tiền đầu kỳ	1,593	1,842	1,134	1,136	1,759
Lưu chuyển tiền thuần	244	-707	0.72	624	1,101
Ảnh hưởng tỷ giá	5.02	-0.89	2.14	-1.14	0.24
Tiền cuối kỳ	1,842	1,134	1,136	1,759	2,861

(Nguồn: fireant.vn)